

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Điện lực Gelex

Ngày	29,000 VNĐ		
15/01/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.3%	13.5%	18.9%

DT thuần	Q4/23
4,927	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 515 11.7%	
YoY: ▲ 1,053 27.2%	

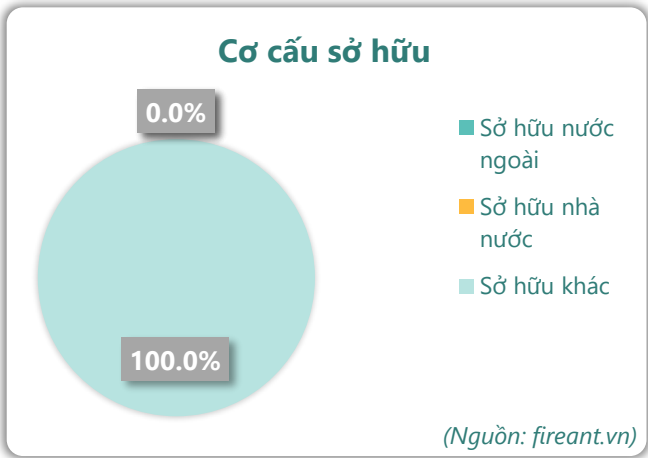
LN thuần	Q4/23
183	tỷ VNĐ
QoQ: ▼355 -66.0%	
YoY: ▼253 -58.1%	

LN sau thuế	Q4/23
128	tỷ VNĐ
QoQ: ▼365 -74.0%	
YoY: ▼306 -70.5%	

Tỷ lệ lãi EBIT	2023
9.2%	
YoY: +/- ▼ 1.8%	

ROE	2023
12.5%	
YoY: +/- ▼ 2.1%	

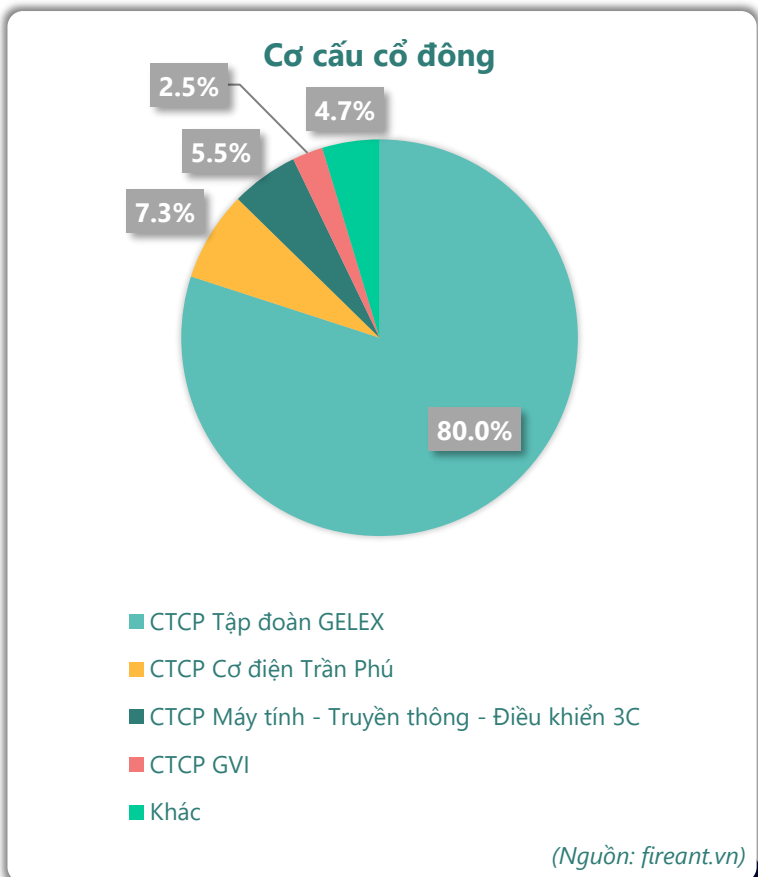
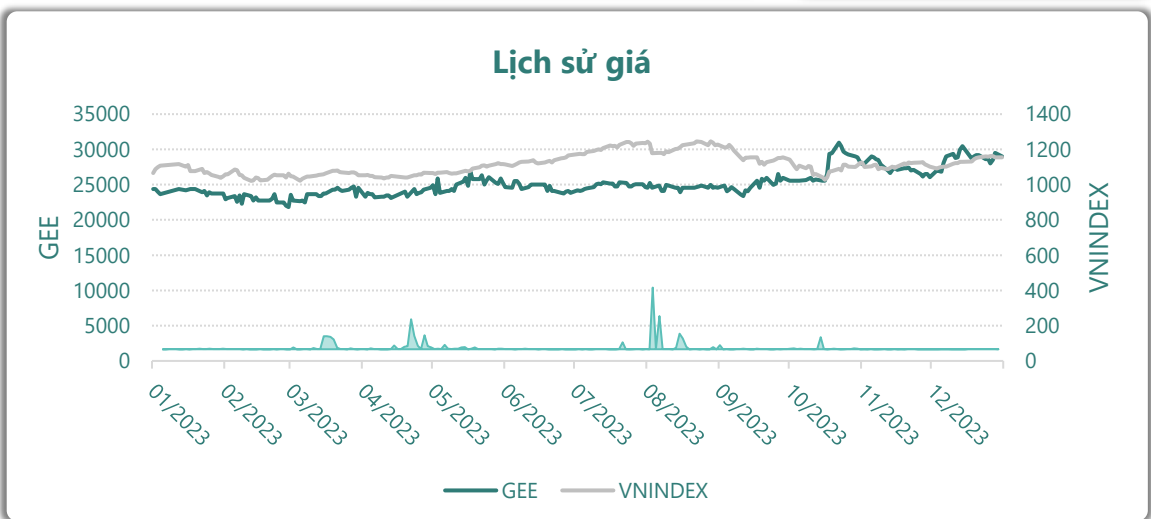
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,820 - 30,957
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,700
Số lượng CPLH (CP)	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,565
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.05
EPS	2,500
P/E	12.4



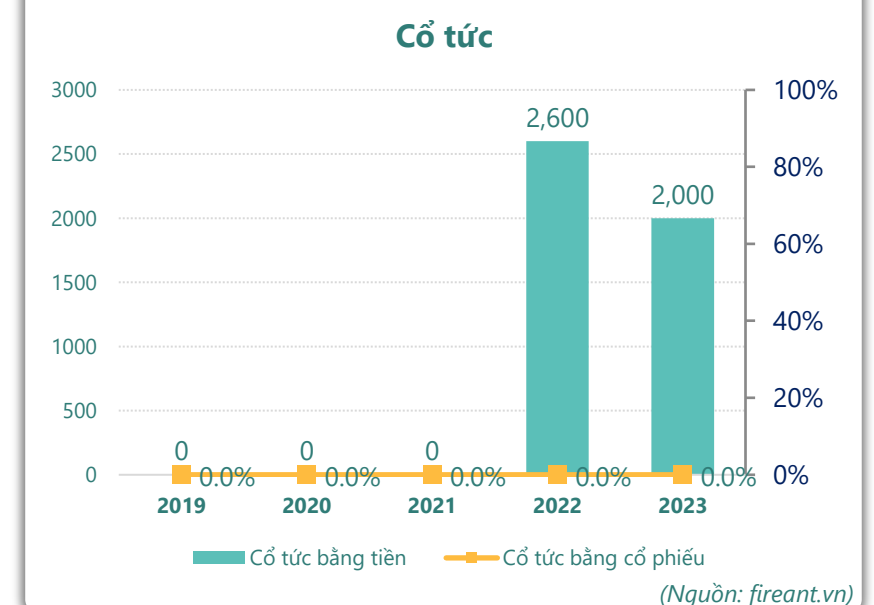
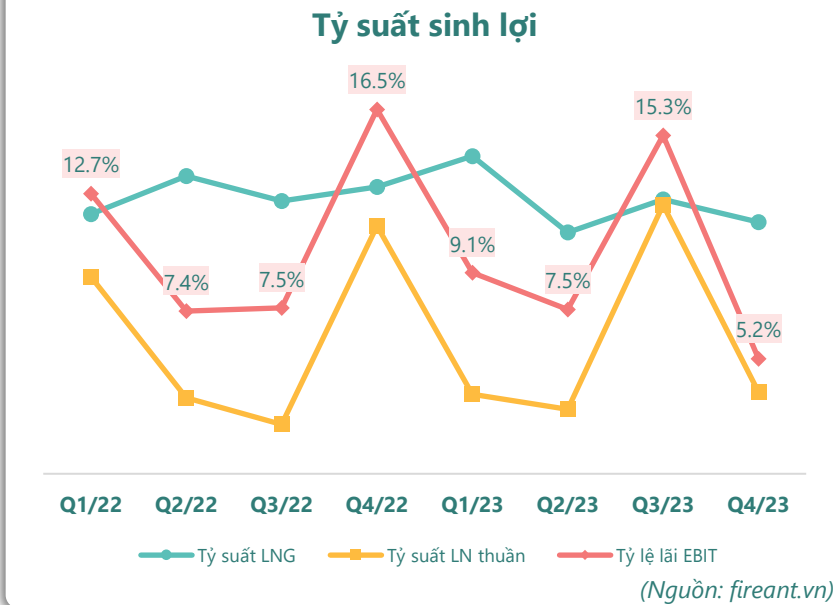
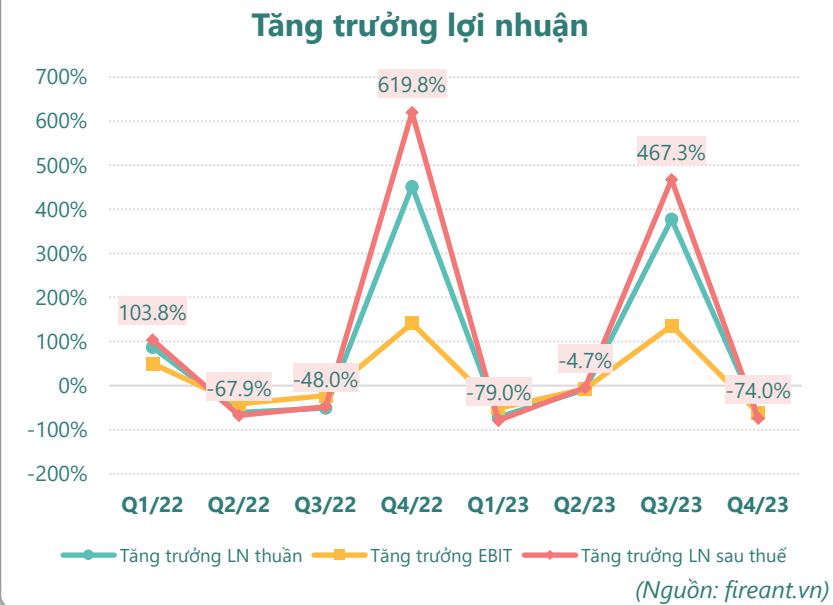
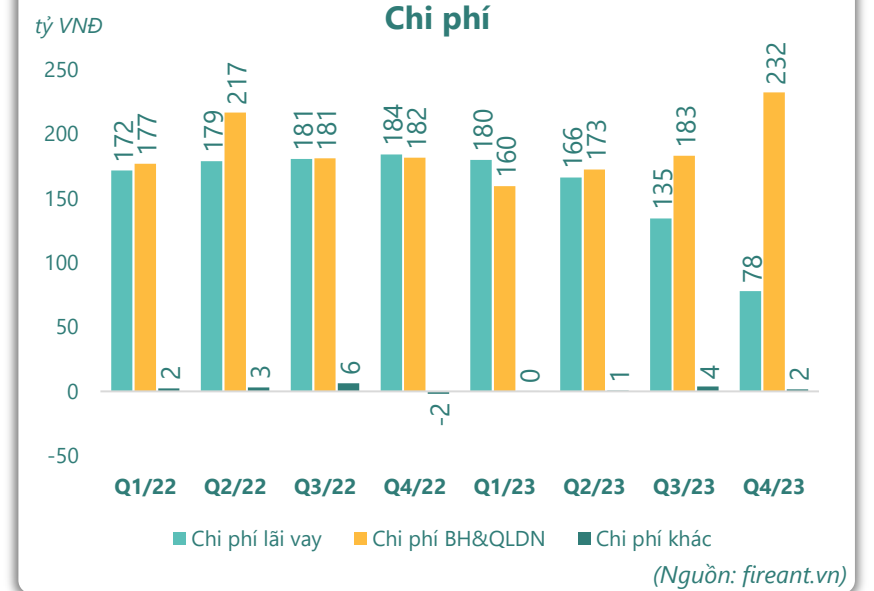
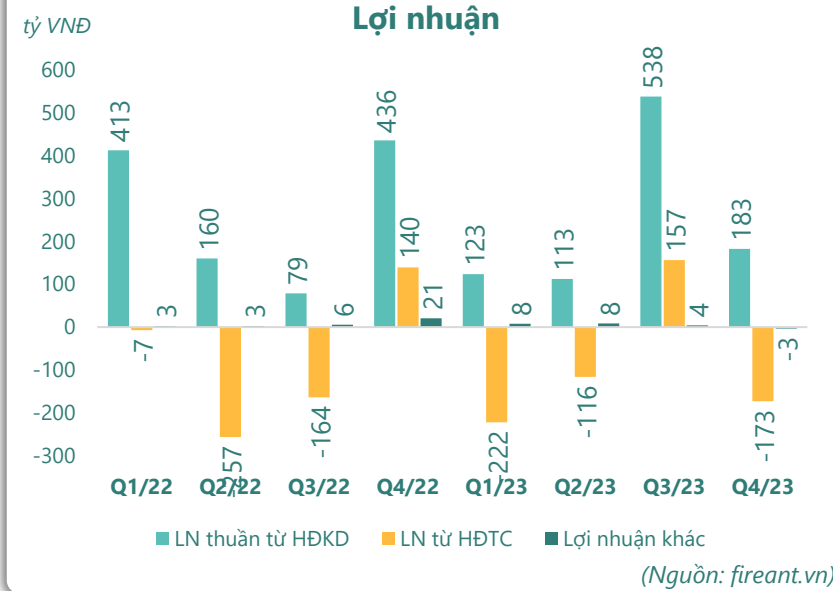
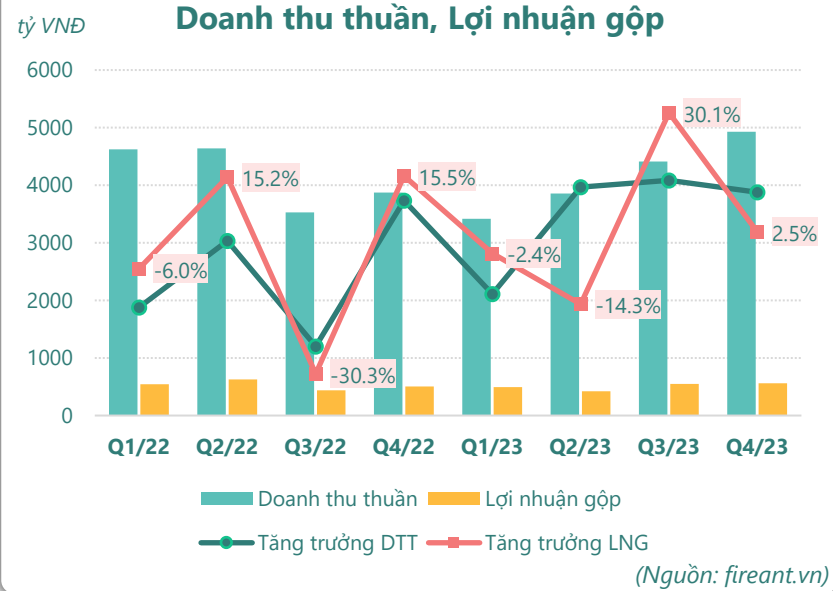
DT thuần	2023
16,607	tỷ VNĐ
YoY: ▼58.0 -0.3%	

LN thuần	2023
957	tỷ VNĐ
YoY: ▼132 -12.1%	

LN sau thuế	2023
799	tỷ VNĐ
YoY: ▼173 -17.8%	



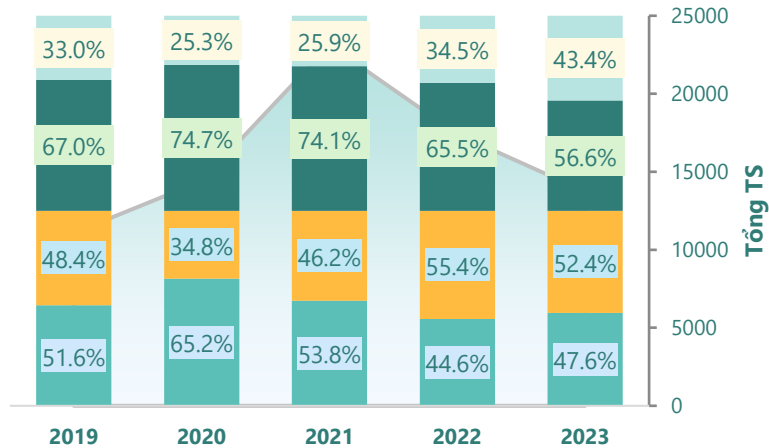
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

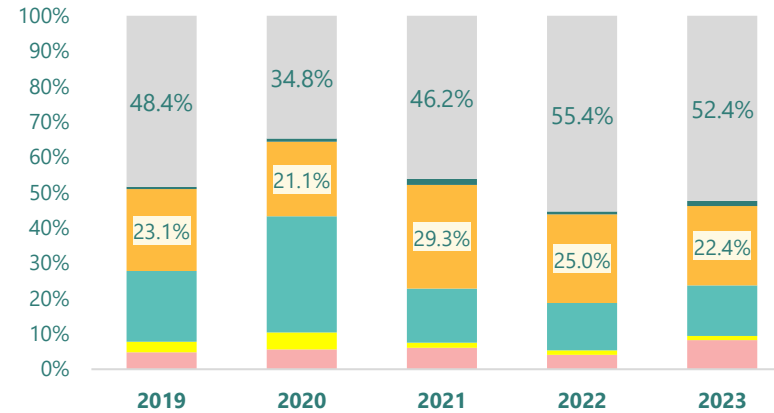
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



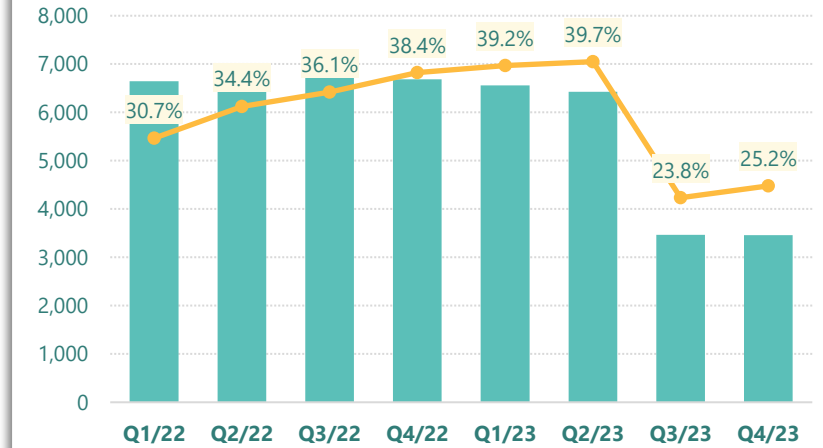
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

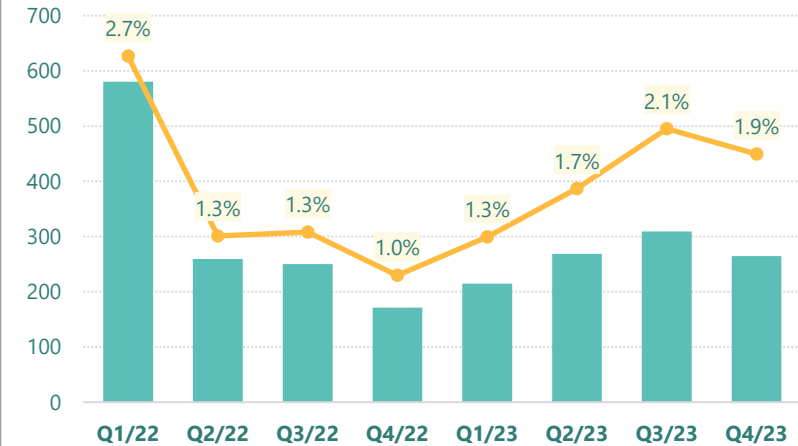


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

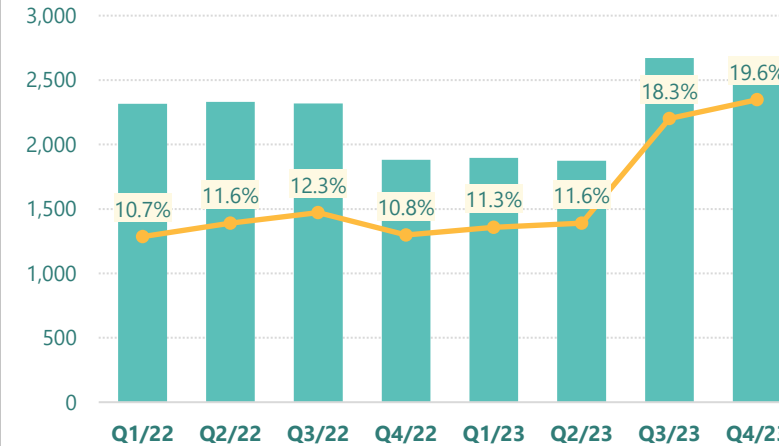


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

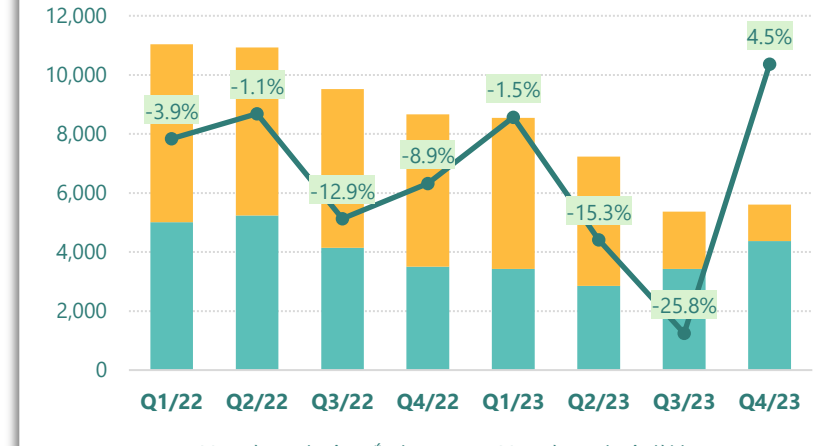


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

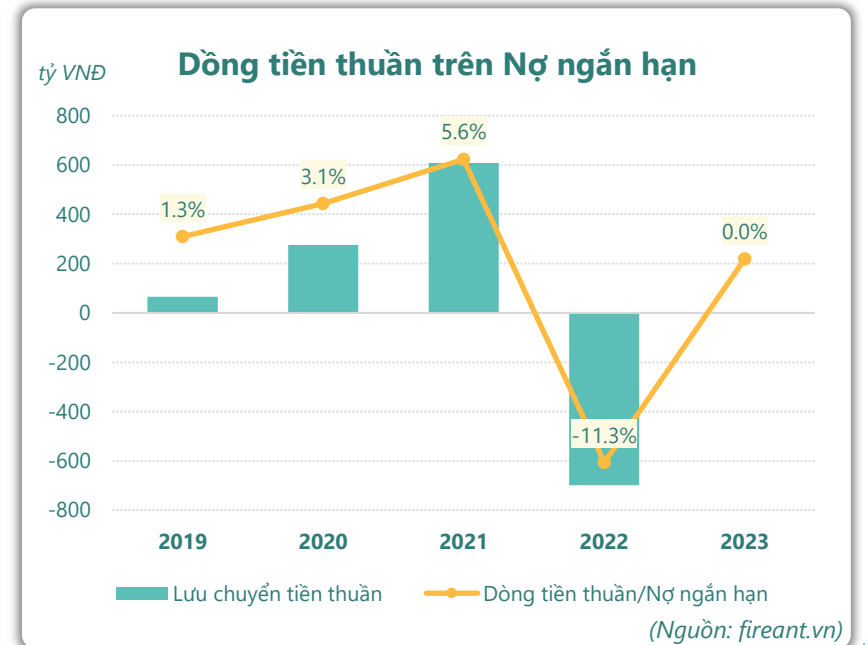
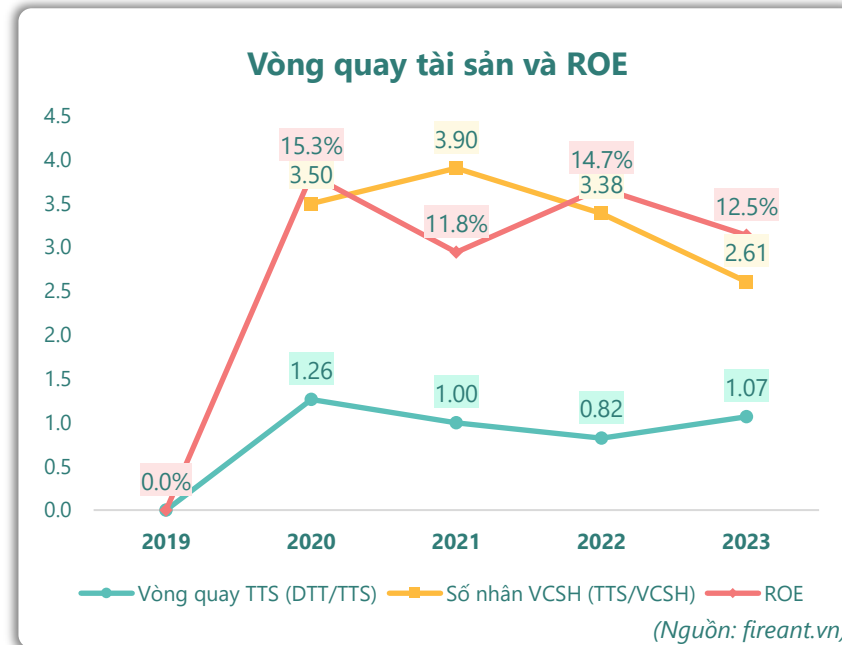
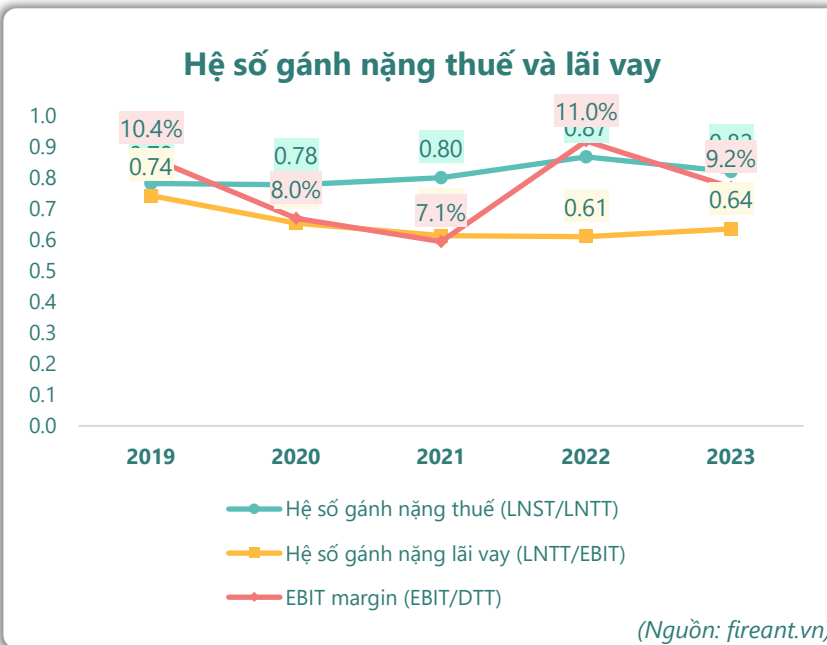
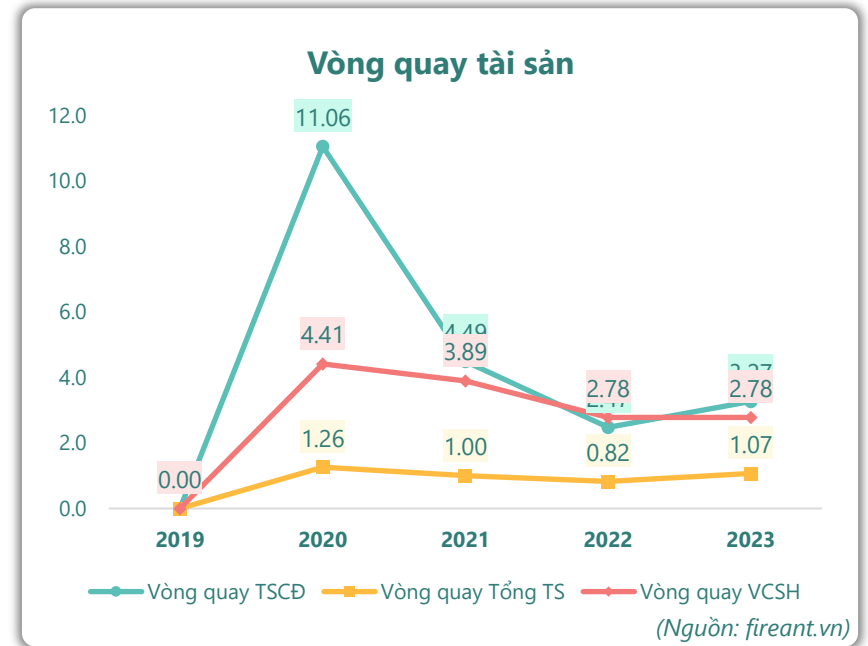
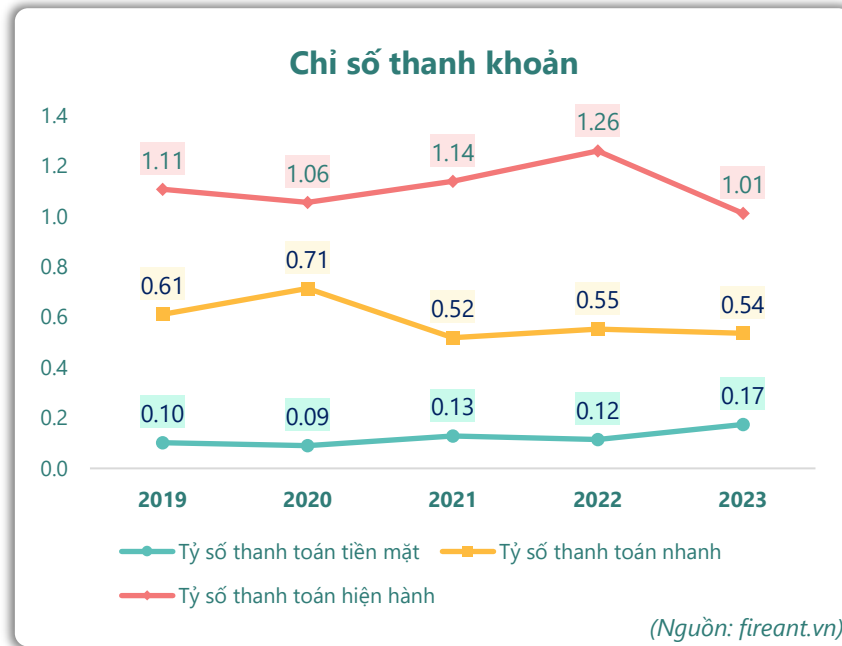
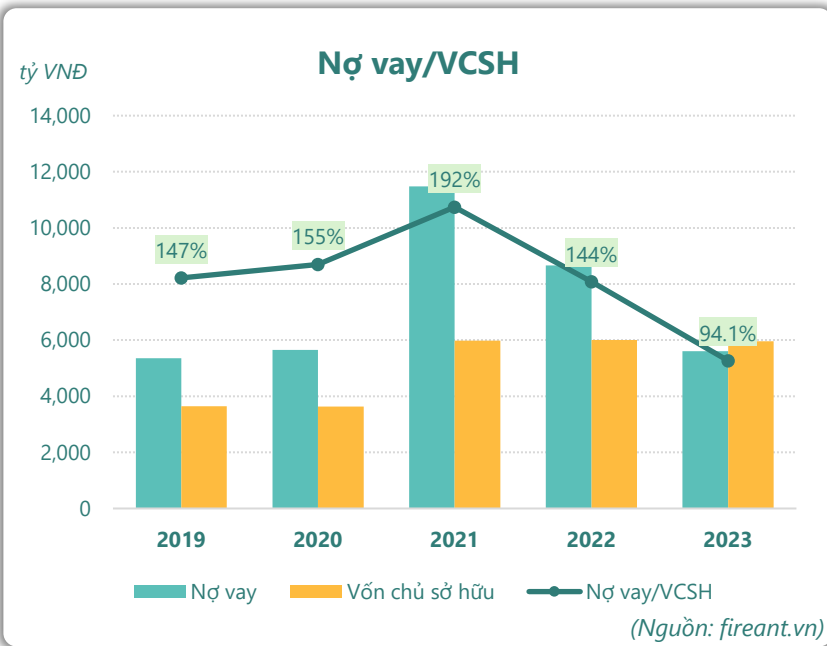


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,927	3,874	27.2%	16,607	16,665	-0.3%
Giá vốn hàng bán	4,365	3,369	29.6%	14,581	14,551	0.2%
Lợi nhuận gộp	563	504	11.7%	2,026	2,114	-4.2%
Doanh thu HĐTC	-7.96	466	-102%	546	841	-35.0%
Chi phí TC	165	326	-49.5%	901	1,128	-20.2%
Chi phí lãi vay	77.9	184	-57.6%	559	716	-21.9%
LN trong công ty LKLD	25.1	-26.6	194%	33.7	19.5	72.8%
Chi phí bán hàng	97.9	78.9	24.1%	328	349	-6.0%
Chi phí QLDN	135	103	30.7%	420	408	3.0%
LN thuần từ HĐKD	183	436	-58.1%	957	1,089	-12.1%
Lợi nhuận khác	-3.37	20.6	-116%	17.4	31.7	-45.2%
LN trước thuế	179	456	-60.6%	974	1,120	-13.0%
Lợi nhuận sau thuế	128	434	-70.5%	799	972	-17.8%
LNST của CĐ cty mẹ	113	413	-72.7%	750	880	-14.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,535	182	402	649	1,212	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.37	839	-21.0	564	-986	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,436	-1,162	-124	-1,508	-195	0
Tiền đầu kỳ	747	850	710	967	672	0
Lưu chuyển tiền thuần	102	-140	257	-296	31.1	0
Ảnh hưởng tỷ giá	1.07	-0.38	-0.20	0.21	0.23	0
Tiền cuối kỳ	850	710	967	672	703	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	13,729	17,420	-21.2%
Tài sản ngắn hạn	6,538	7,768	-15.8%
Tiền và tương đương tiền	1,125	710	58.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	162	225	-27.8%
Phải thu ngắn hạn	1,971	2,333	-15.5%
Hàng tồn kho	3,074	4,360	-29.5%
Tài sản ngắn hạn khác	206	140	46.5%
Tài sản dài hạn	7,191	9,652	-25.5%
Phải thu dài hạn	7.26	15.1	-52.0%
Tài sản cố định	3,460	6,683	-48.2%
Bất động sản đầu tư	130	139	-6.5%
Tài sản dở dang	264	171	54.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,686	1,882	42.7%
Tài sản dài hạn khác	519	608	-14.6%
Lợi thế thương mại	124	154	-19.2%
Nợ phải trả	7,771	11,416	-31.9%
Nợ ngắn hạn	6,459	6,165	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,370	3,506	24.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	581	1,052	-44.8%
Nợ dài hạn	1,312	5,251	-75.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,236	5,160	-76.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,958	6,003	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	5,956	6,000	-0.7%
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.37	3.02	-21.6%

(Nguồn: fireant.vn)

